

Đáp án đề kiểm tra giữa kỳ 2013 HÈ

ĐỀ 1

PHẦN 1: HÃY ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TÌNH HUỐNG SAU (2 điểm)

- a. Ngày 31/3 kiểm kê quỹ tiền mặt phát hiện thừa 16.000.000.
Nợ TK111/Có TK338.1: 16.000.000
- b. Sau khi tìm hiểu nguyên nhân, DN kết luận do kế toán ghi sót khoản khách hàng A trả nợ 10.000.000, khách hàng B trả nợ 6.000.000. DN đã yêu cầu kế toán ghi bổ sung số tiền quên chưa ghi sổ.
Nợ TK338.1/Có TK131: 16.000.000 (Chi tiết A: 10tr; B: 6tr)
2. Mua hàng hóa nhập kho 132.000.000 (đã bao gồm thuế GTGT 10%). Chi phí mua hàng chưa thuế 2.000.000 (thuế GTGT 10%) bên bán đã chi hộ DN.
 - Nợ TK156: 120.000.000
Nợ TK133: 12.000.000
Có TK331: 132.000.000
 - b. Nợ TK156: 2.000.000
Nợ TK133: 200.000
Có TK331: 2.200.000

PHẦN 2: BÀI TẬP (8 điểm)

- Nợ 1521 486.000.000
Nợ 133 48.600.000
Có 112 534.600.000
- Nợ 1522 24.800.000
Nợ 133 2.400.000
Có 112 26.400.000
Có 111 800.000
- a. Nợ 156 189.000.000
Có 112 180.000.000
Có 3333 9.000.000
b. Nợ 133 18.900.000
Có 3331 18.900.000
c. Nợ 3331 18.900.000
Nợ 3333 9.000.000
Có 112 27.900.000
- Nợ 622 60.000.000
Nợ 627 20.000.000
Nợ 642 15.000.000
Có 334 95.000.000
- Nợ 622 13.800.000
Nợ 627 4.600.000
Nợ 642 3.450.000
Nợ 334 9.025.000
Có 338 30.875.000
- Nợ 111 9.720.000
Có 1521 9.720.000
- Nợ 627 1.500.000
Nợ 111 500.000
Có 142 2.000.000
- Giá đơn vị bình quân xuất kho vật liệu chính
$$= (50.000.000 + 486.000.000 - 9.720.000) / (1000 + 9000) = 52.628 \text{ đ/kg}$$

Xuất cho sản xuất sản phẩm: $6000\text{kg} \times 52.628\text{đ/kg} = 315.768.000$
Nợ 621 315.768.000
Có 1521 315.768.000

9. Giá đơn vị bình quân xuất kho vật liệu phụ

$$= (5.000.000 + 24.800.000)/(500 + 2000) = 11.920\text{đ/kg}$$

- Xuất cho sản xuất sản phẩm: $1000\text{kg} \times 11.920\text{đ/kg} = 11.920.000$

- Xuất cho phân xưởng: $500\text{kg} \times 11.920\text{đ/kg} = 5.960.000$

Nợ 621 11.920.000

Nợ 627 5.960.000

Có 1522 17.880.000

10. Nợ 627 18.000.000

Nợ 642 10.000.000

Có 214 28.000.000

11. Nợ 627 13.500.000

Nợ 642 3.500.000

Nợ 133 1.700.000

Có 111 18.700.000

12. Nợ 627 1.200.000

Có 111 1.200.000

13. a. Nợ 142 20.000.000

Có 153 20.000.000

b. Nợ 627 5.000.000

Có 142 5.000.000

Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị

- Kết chuyển chi phí Nợ 154 471.248.000

Có 621 327.688.000

Có 622 73.800.000

Có 627 69.760.000

- Xác định chi phí dở dang

Tính tổng sản lượng hoàn thành tiêu chuẩn = $1700 \times 1 + 1500 \times 1,2 + 1000 \times 1,5 = 5000$

Tính tổng sản lượng sản phẩm dở dang tiêu chuẩn = $400 \times 1 + 250 \times 1,2 + 200 \times 1,5 = 1000$

CP SX Dở dang cuối kỳ = $(8.312.000 + 327.688.000)/(5000 + 1000) \times 1000 = 56.000.000$

- Tính giá thành sản phẩm tiêu chuẩn

$$= (8.312.000 + 471.248.000 - 56.000.000 - 3.560.000)/5000 = 84.000\text{đ/sp}$$

Nhập kho phế liệu: Nợ 1528 3.560.000

Có 154 3.560.000

- Tính tổng giá thành từng loại sản phẩm:

+ SpX $1700 \times 1 \times 84.000\text{đ/sp} = 142.800.000$

+ SpY $1500 \times 1,2 \times 84.000\text{đ/sp} = 151.200.000$

+ SpZ $1000 \times 1,5 \times 84.000\text{đ/sp} = 126.000.000$

- Tính giá thành đơn vị từng loại sản phẩm:

+ SpX $142.800.000/1700 = 84.000\text{đ/sp}$

+ SpY $151.200.000/1500 = 100.800\text{đ/sp}$

+ SpZ $126.000.000/1000 = 126.000\text{đ/sp}$

- Nhập kho thành phẩm: Nợ 155X 142.800.000

Nợ 155Y 151.200.000

Nợ 155Z 126.000.000

Có 154 420.000.000

ĐỀ 2: PHẦN 1: HÃY ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TÌNH HUỐNG SAU (2 điểm)

- DN mua 1.000 USD của ngân hàng bằng tiền Việt Nam gửi ngân hàng, tỷ giá mua 20.000 VND/USD, đã nhận được giấy báo Nợ, giấy báo Có của ngân hàng.
 - Nợ TK112.2/Có TK112.1: $1,000 \times 20.000 = \mathbf{20.000.000}$
 - Đồng thời: Nợ TK007: 1,000 USD
- DN mua nhiên liệu của công ty C: số lượng 3.000 lít, đơn giá chưa thuế: 20.000đ/lít, thuế suất thuế GTGT 10% (DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ). Nhiên liệu về nhập kho phát hiện thiếu 20 lít trong định mức. Tính toán, định khoản và cho biết trị giá vốn của 1 lít nhiên liệu DN đã mua?
 - Nợ TK152: $2.980 \times 20.000 + 20 \times 20.000 = \mathbf{60.000.000}$
 Nợ TK133: 6.000.000
 Có TK331 (C): 66.000.000
 - Trị giá vốn của 1 lít nhiên liệu = $60.000.000 / 2.980 = 20.134\text{đ/lít}$

PHẦN 2: BÀI TẬP (8 điểm)

- | | | | |
|--------------|-------------|---------------|------------|
| 1. Nợ 1521 | 720.000.000 | 8. Nợ 622 | 18.400.000 |
| Nợ 133 | 72.000.000 | Nợ 627 | 4.140.000 |
| Có 112 | 792.000.000 | Nợ 641 | 3.450.000 |
| 2. a. Nợ 142 | 20.000.000 | Nợ 642 | 4.600.000 |
| Nợ 133 | 2.000.000 | Nợ 334 | 12.635.000 |
| Có 111 | 22.000.000 | Có 338 | 43.225.000 |
| b. Nợ 627 | 5.000.000 | 9. Nợ 627 | 20.000.000 |
| Có 142 | 5.000.000 | Nợ 642 | 15.000.000 |
| 3. Nợ 627 | 12.000.000 | Có 214 | 35.000.000 |
| Nợ 1522 | 8.000.000 | 10. Nợ 641 | 2.400.000 |
| Nợ 133 | 2.000.000 | Có 111 | 2.400.000 |
| Có 331 | 22.000.000 | 11. Nợ 627 | 16.000.000 |
| 4. Nợ 111 | 21.600.000 | Nợ 641 | 2.000.000 |
| Có 1521 | 21.600.000 | Nợ 642 | 3.000.000 |
| 5. Nợ 621 | 465.600.000 | Nợ 133 | 2.100.000 |
| Có 1521 | 465.600.000 | Có 112 | 23.100.000 |
| 6. Nợ 641 | 3.000.000 | 12. Nợ 627 | 1.220.000 |
| Nợ 642 | 2.000.000 | Nợ 642 | 2.000.000 |
| Có 153 | 5.000.000 | Có 111 | 3.220.000 |
| 7. Nợ 622 | 80.000.000 | 13. Nợ 1521 | 10.000.000 |
| Nợ 627 | 18.000.000 | Có 621 | 10.000.000 |
| Nợ 641 | 15.000.000 | 14. a. Nợ 112 | 3.500.000 |
| Nợ 642 | 20.000.000 | Có 515 | 3.500.000 |
| Có 334 | 133.000.000 | b. Nợ 635 | 5.600.000 |
| | | Có 112 | 5.600.000 |

Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị

- Tập hợp chi phí và kết chuyển chi phí

Nợ 154 630.360.000
 Có 621 455.600.000
 Có 622 98.400.000
 Có 627 76.360.000

- Xác định chi phí dở dang

CP NVL TT = $(34.000.000 + 455.600.000) / (5000 + 1000) \times 1000 = 81.600.000$

CP NC TT = $(9.600.000 + 98.400.000) / (5000 + 1000 \times 40\%) \times 1000 \times 40\% = 8.000.000$

CP SXC = $(4.640.000 + 76.360.000) / (5000 + 100 \times 40\%) \times 100 \times 40\% = 6.000.000$

CPSXDD = $81.600.000 + 8.000.000 + 6.000.000 = 95.600.000$

Tổng ZTT = $48.240.000 + 630.360.000 - 95.600.000 = 583.000.000$

Zđv = $583.000.000 / 5000 = 116.600\text{đ/sp}$

- Nhập kho Nợ 155 583.000.000
 Có 154 583.000.000

ĐỀ 3

1. a. Ngày 30/4 kiểm kê quỹ tiền mặt phát hiện thiếu 24.000.000.
Nợ TK138.1/Có TK111: 16.000.000
b. Sau khi tìm hiểu nguyên nhân, DN kết luận do thủ quỹ làm thâm hụt nên bắt bồi thường toàn bộ.
Thủ quỹ đã chấp nhận và đồng ý trừ vào lương trong tháng.
Nợ TK334/Có TK138.1: 16.000.000
2. DN mua nhiên liệu của công ty C: số lượng 3.000 lít, đơn giá chưa thuế: 20.000đ/lít, thuế suất thuế GTGT 10% (DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp). Nhiên liệu về nhập kho phát hiện thiếu 20 lít trong định mức. Tính toán, định khoản và cho biết trị giá vốn của 1 lít nhiên liệu DN đã mua?
 - a. Nợ TK152: $2.980 \times 22.000 + 20 \times 22.000 = \mathbf{66.000.000}$
Có TK331 (C): 66.000.000
 - b. Trị giá vốn của 1 lít nhiên liệu = $66.000.000 / 2.980 = 22.148\text{đ/lít}$

ĐỀ 4

1. DN bán 2.000 USD ngoại tệ ở tài khoản cho ngân hàng, tỷ giá mua (áp dụng cho khách hàng mua ngoại tệ) là 20.100 VND/USD; tỷ giá xuất ngoại tệ là 20.000 VND/USD. DN đã nhận được giấy báo Nợ, giấy báo Có của ngân hàng.
 - c. Nợ TK112.1: $2.000 \times 20.100 = \mathbf{40.200.000}$
Có TK112.2: $2.000 \times 20.000 = \mathbf{40.000.000}$
Có TK515: **200.000**
 - d. Đồng thời: Có TK007: 2.000 USD
2. Bán hàng hóa cho công ty K tổng giá thanh toán 165.000.000 (thuế GTGT 10%). Tiền vận chuyển hàng hóa tiêu thụ chưa thuế 3.000.000 (thuế GTGT 10%) theo thỏa thuận công ty K chịu, bên bán đã chi hộ bằng tiền mặt.
 - a. Nợ TK131 (K): 165.000.000
Có TK511: 150.000.000
Có TK333.1: 15.000.000
 - b. Nợ TK131 (K): 3.300.000
Có TK111: 3.300.000